CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2023

(TỔNG HỢP)

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD
3. BÁO CÁO CHI PHÍ SXKD
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
5. BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CP CẢNG CẦN THƠ

Digitally signed by CÔNG TY CP CẢNG CẦN THƠ
DN: C=VN, S=CẦN THƠ, L=Quận Cái Răng, CN=CÔNG TY CP CẢNG CẦN THƠ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1801319907
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024-01-19 14:19:20
Foxit Reader Version: 10.0.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2023

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**86.273.491.474**	**73.061.824.869**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	VI	**22.749.224.997**	**19.042.828.555**
1. Tiền	111	VI.1	11.092.625.485	9.060.726.840
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2b1	11.656.599.512	9.982.101.715
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**13.429.350.000**	**12.987.350.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b1	13.429.350.000	12.987.350.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**48.253.791.138**	**39.050.814.033**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	40.215.998.894	34.715.193.190
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.941.189.000	5.418.240.522
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	9.944.014.379	7.764.791.456
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.6	(8.847.411.135)	(8.847.411.135)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**925.110.799**	**885.877.249**
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	925.110.799	885.877.249
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**916.014.540**	**1.094.955.032**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	916.014.540	481.111.545
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	VI.17b		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			613.843.487
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp quý 4-2023 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**265.604.894.962**	**274.464.098.887**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**72.000.000**	**57.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	72.000.000	57.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**180.360.964.508**	**193.097.247.662**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	175.984.985.803	188.570.381.149
- *Nguyên giá*	*222*		*449.222.511.243*	*460.581.182.152*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(273.237.525.440)*	*(272.010.801.003)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- *Nguyên giá*	*225*			
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	4.375.978.705	4.526.866.513
- *Nguyên giá*	*228*		*8.055.335.602*	*8.055.335.602*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(3.679.356.897)*	*(3.528.469.089)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**78.018.763.496**	**73.760.524.276**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	78.018.763.496	73.760.524.276
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4.497.251.573**	**4.497.251.573**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.2c	4.497.251.573	4.497.251.573
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.655.915.385**	**3.052.075.376**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	2.655.915.385	3.052.075.376
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**351.878.386.436**	**347.525.923.756**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp quý 4-2023 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**85.724.900.175**	**87.822.963.091**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**15.559.418.566**	**19.765.221.842**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	3.438.327.175	2.841.861.413
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63.778.860	67.919.416
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	1.016.816.640	659.300.392
4. Phải trả người lao động	314		2.777.616.474	1.004.778.199
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	329.126.338	158.703.149
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			36.818.550
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	4.567.268.656	5.587.356.300
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	3.358.000.000	9.400.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.25e	8.484.423	8.484.423
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**70.165.481.609**	**68.057.741.249**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	33.222.160.081	30.440.419.721
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	36.943.321.528	37.617.321.528
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

Bảng cân đối kế toán tổng hợp quý 4-2023 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**266.153.486.261**	**259.702.960.665**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**266.153.486.261**	**259.702.960.665**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	275.281.179.597	275.281.179.597
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*275.281.179.597*	*275.281.179.597*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	646.231.180	646.231.180
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	(9.773.924.516)	(16.224.450.112)
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(16.224.450.112)*	*(17.225.809.365)*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*6.450.525.596*	*1.001.359.253*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**351.878.386.436**	**347.525.923.756**
			-	-

TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Thái Thị Mỹ Linh	**Lâm Trúc Sơn**	**Nguyễn Mạnh Hà**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế năm	
			Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
			01/10/2023 - 31/12/2023	*01/10/2022 - 31/12/2022*	*01/01/2023 - 31/12/2023*	*01/01/2022 - 31/12/2022*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1a	39.267.968.408	35.136.938.803	147.148.914.841	129.739.184.917
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		39.267.968.408	35.136.938.803	147.148.914.841	129.739.184.917
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	31.219.249.388	28.397.668.687	119.431.954.602	102.649.791.770
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.048.719.020	6.739.270.116	27.716.960.239	27.089.393.147
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	331.541.263	307.547.460	1.319.182.335	1.047.411.605
7. Chi phí tài chính	22		601.563.255	555.311.537	2.520.840.360	2.355.672.619
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		601.563.255	555.311.537	2.520.840.360	2.355.672.619
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	135.684.080	152.644.848	671.621.072	730.348.404
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	5.252.581.746	5.562.206.651	21.220.742.430	24.465.987.558
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26	30		2.390.431.202	776.654.540	4.622.938.712	584.796.171
11. Thu nhập khác	31	VII.6	48.979.482	363.299.563	3.637.304.123	1.273.313.306
12. Chi phí khác	32	VII.7	43.227.502	99.970.523	192.048.340	593.413.611
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.751.980	263.329.040	3.445.255.783	679.899.695
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.396.183.182	1.039.983.580	8.068.194.495	1.264.695.866
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		479.236.636	263.336.613	1.617.668.899	263.336.613
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.916.946.546	776.646.967	6.450.525.596	1.001.359.253
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thái Thị Mỹ Linh	Lâm Trúc Sơn	Nguyễn Mạnh Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4 NĂM 2023

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		8.068.194.495	1.264.695.866
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		13.687.781.950	14.435.686.263
- Các khoản dự phòng	03			300.522.687
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.144.325)	(1.329.886)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.814.964.866)	(1.046.081.719)
- Chi phí lãi vay	06		2.520.840.360	2.355.672.619
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*19.460.707.614*	*17.309.165.830*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.604.133.618)	(7.899.852.812)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(39.233.550)	104.169.044
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.629.669.762	(5.801.948.280)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(38.743.004)	610.772.322
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.150.241.937)	(33.706.842)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*11.258.025.267*	*4.288.599.262*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.584.717.697)	(2.283.304.296)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		3.871.906.537	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(442.000.000)	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			550.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.318.038.010	1.046.081.719
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		**(836.773.150)**	**(3.687.222.577)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.716.000.000)	(9.400.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		(6.716.000.000)	(9.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**3.705.252.117**	**(8.798.623.315)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		19.042.828.555	**27.840.121.984**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		**1.144.325**	**1.329.886**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**22.749.224.997**	**19.042.828.555**

TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thái Thị Mỹ Linh	**Lâm Trúc Sơn**	**Nguyễn Mạnh Hà**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG CẦN THƠ

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Cảng Cần Thơ (công ty 100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 652/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801319907 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 24 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, KV Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 284.800.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 275.281.179.597 đồng; tương đương 27.528.118 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 137 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 167 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển cảng.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa đường bộ, bốc xếp hàng hóa cảng biển;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan, kho đông lạnh (kho ngoại quan) và kho khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển, viễn dương và vận tải đường thủy nội địa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển, khai thuế hải quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ - Trung tâm Logistics Cảng Cần Thơ. Địa chỉ tại số 27, Lê Hồng Phong, P Trà An, Quận Bình Thủy, TPCT; hoạt động kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ vận chuyển cảng, cho thuê kho bãi.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 2c.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.
- *Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

+ Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

+ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

+ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.

+ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 tháng đến 36 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục):

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng.

1.Tiền:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	2.596.990.393	1.308.859.759
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.495.635.092	7.751.867.081
- Các khoản tương đương tiền	11.656.599.512	9.982.101.715
Tổng cộng	**22.749.224.997**	**19.042.828.555**

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh:

Không có.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn **(2b1)**	13.429.350.000	13.429.350.000	12.987.350.000	12.987.350.000
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Các khoản đầu tư khác				

(2b1) Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn:

NH Tiên Phong CN Hoàn Kiếm Hà Nội (kỳ hạn 12 tháng)	8.787.350.000
NH Tiên Phong CN Hoàn Kiếm Hà Nội (kỳ hạn 12 tháng)	2.200.000.000
NH Ngoại Thương Việt Nam CN Cần Thơ (kỳ hạn 12 tháng)	2.442.000.000
TỔNG CỘNG	**13.429.350.000**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết).

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	4.497.251.573	4.497.251.573	0	4.497.251.573	4.497.251.573	

+ Góp vốn vào Cty TNHH 2 TV Cảng Cần Thơ- Thanh Tuấn: 4.497.251.573 đồng.
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn **(3a)**	40.215.998.894	34.715.193.190
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		

(3a)Chi tiết phải thu khách hàng ngắn hạn:

CTY TNHH ĐT TMẠI & XUẤT NHẬP KHẨU KHANG PHÚC	623.377.754
CTY CP XNK & ĐẦU TƯ TRƯỜNG SƠN	1.271.551.525
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18	656.880.000
TCTY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP	2.020.292.293
CTY CP ĐT PHÁT TRIỂN NHÀ PHÚC CƯỜNG	645.000.000
CTY TNHH KT MÔI TRƯỜNG BẮC NAM	744.057.590
CTY TNHH SÔNG HỒNG	1.457.895.833

CÔNG TY TNHH THÉP TÂY ĐÔ	2.178.397.439
CTY TNHH MTV Q & D	631.331.990
CTY TNHH TM DV XUẤT NHẬP KHẨU CHÍN RỒNG	1.153.109.315
CTY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ CẦN THƠ	1.368.185.256
CTY CP PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU	4.082.552.655
CTY TNHH DUYÊN HẢI STAR	2.705.308.031
CTY CP ĐẦU TƯ VÀ VẬN TẢI DẦU KHÍ VIỆT NAM	5.667.881.608
CTY CỔ PHẦN THÉP HÒA PHÁT DUNG QUẤT	808.027.227
CTY NHIỆT ĐIỆN DUYÊN HẢI - CN TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1	1.377.058.036
CTY CP ĐẦU TƯ THÚY SƠN-HG	400.000.000
CTY TNHH MINH HOÀNG LOGISTICS	1.625.493.053
KHÁCH HÀNG LẺ	10.799.599.289
TỔNG CỘNG	**40.215.998.894**

4. Phải thu khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn **(4a)**	**9.944.014.379**		**7.764.791.456**	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về lợi nhuận được chia;	154.250.000		154.250.000	
- Phải thu tạm ứng;	2.273.371.597		4.109.856.234	
- Phải thu phần lỗ trước khi CP hóa				
- Phải thu khác.	7.516.392.782		3.500.685.222	
b) Dài hạn	**72.000.000**		**57.000.000**	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu người lao động;	57.000.000		57.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000			
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	0		0	
Tổng cộng	**10.016.014.379**		**7.821.791.456**	

4a) Chi tiết các khoản phải thu khác:

Phải thu Cty TNHH cảng Cần Thơ- Thanh Tuấn (lợi nhuận đươc chia năm 2016+2017)	154.250.000
Tạm ứng công tác CBCNV	2.273.371.597
Phải thu khoản tạm ứng CNCNV nghỉ việc (Quân – Lạc – Khánh)	38.602.380
Phải thu tạm ứng SC ông Đặng Trường Sơn (nghỉ việc)	86.668.825
Phải thu tiền những người nghỉ việc 2023 (Bích, Lê Thanh Hùng, Kim Phi)	1.757.893.931
Chi phí tạm ứng gom vét than tại NMND Duyên Hải –Trà Vinh	3.454.943.984
Dự thu lãi TGNH có kỳ hạn Vietcombank Cần Thơ, NH Tiên Phong Hà Nội	665.780.383
Phải thu tiền bảo đảm dự thầu Cty Thạnh Phương	300.000.000
Phải thu tiền bảo đảm dự thầu CTY CP ĐT & VT Dầu Khí Việt Nam	600.000.000
Chi phí đặt cọc các HĐg vận chuyển Cont	200.000.000
Các khoản thu khác	412.503.279
Tổng cộng	**9.944.014.379**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý *(Chi tiết từng loại tài sản thiếu):*

Không có.

6. Nợ xấu:

Thuyết minh theo phụ lục số 5.

7. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	86.556.848		163.711.683	
- Công cụ, dụng cụ	285.490.162		285.490.162	
- Chi phí SX, KD dở dang				
- Hàng hóa	553.063.789		436.675.404	
Tổng cộng	**925.110.799**		**885.877.249**	

8. Tài sản dở dang dài hạn:

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường).

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Mua sắm;		
- XDCB (8b)	78.018.763.496	73.760.524.276
- Sửa chữa.		
Tổng cộng	**78.018.763.496**	**73.760.524.276**

(8b)Chi tiết số dư chi phí XDCBDD tại 31/12/2023 như sau:

- Tiền bù cát tạo mặt bằng bãi tạm chứa cont 26.500m2 cảng Cái Cui	42.464.291
- Chi phí san lấp bãi số 5A, 6, 10 GĐ II cảng Cái Cui	1.718.206.952
- Chi phí tư vấn giám sát bãi số 5A, 6, 10 GĐ II cảng Cái Cui	34.545.455
- Chi phí thẩm tra bản vẽ thiết kế thi công và dự toán XD công trình cảng Cái Cui bãi 5A, 6, 10	10.909.092
- Chi phí cải tạo, nâng cấp đường ngoài cảng và đường vào bãi số 10b cảng Cái Cui	826.969.091
- Tập hợp chi phí bổ sung của gói thầu số 5 thuộc dự án đầu tư xây dựng cảng Cái Cui giai đoạn 2 (phần giá trị không hình thành tài sản)	1.265.572.727
- Tập hợp chi phí bổ sung của gói thầu số 5 thuộc dự án đầu tư xây dựng cảng Cái Cui giai đoạn 2 (phần giá trị hình thành tài sản)	1.027.605.358
- Chi phí XDCBDD công trình Cảng Cái Cui – giai đoạn 1	59.433.908.642
- Chi phí XDCBDD công trình Cảng Cái Cui – giai đoạn 2	8.647.825.475
- Tập hợp chi phí Sửa chữa nâng cấp đường nội bộ 8B tại bến Cảng Cái Cui (Đoạn cập bờ kè – Giữa 2 cầu dẫn của Cầu Cảng số 2)	134.763.632
- Tập hợp chi phí thi công công trình nhà gỗ - Cảng Cái Cui	175.845.455
- Tập hợp chi phí đầu tư đường nội bộ 8b tại bến Cảng Cái Cui (Nghị quyết số 299/NQ-HĐQT - 09/5/2023)	74.216.449
- Tập hợp chi phí Sửa chữa nâng cấp đường dẫn vào kho 7 mở rộng tại bến Cảng Hoàng Diệu	136.989.091
- Tập hợp chi phí Cải tạo các kho hàng số 1, 2, 6 tại Bến Cảng Cái Cui	2.782.575.035
- Tập hợp chi phí gia công, lắp đặt hàng rào di động lưới B40 phục vụ Kho Honda tại Bến Cảng Cái Cui	103.181.818
- Tập hợp chi phí mua 01 container văn phòng 40 feet để làm nhà làm việc của Chi cục HQCK Cảng Cần Thơ tại Bến Cảng Hoàng Diệu	96.000.000
- Tập hợp chi phí Thiết kế, thẩm duyệt, thi công hệ thống chữa cháy tự động các kho hàng 1, 2, 6 tại Bến Cảng Cái Cui	1.507.184.933
Tổng cộng	**78.018.763.496**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:
Thuyết minh theo phụ lục số 1.
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:
Thuyết minh theo phụ lục số 2.
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có.
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không có.
13. Chi phí trả trước:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	916.014.540	481.111.545
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	916.014.540	481.111.545
b) Dài hạn	2.655.915.385	3.052.075.376
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	2.655.915.385	3.052.075.376
Tổng cộng	**3.571.929.925**	**3.533.186.921**

(13a) Chi phí chờ phân bổ CCDC, chi phí SC ngắn hạn: 916.014.540 đ.
(13b) Chi phí chờ phân bổ CCDC, chi phí SC dài hạn: 2.655.915.385 đ.
14. Tài sản khác: Không có.
15. Vay và nợ thuê tài chính:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	3.358.000.000	3.358.000.000	6.716.000.000	12.758.000.000	9.400.000.000	9.400.000.000
b) Vay dài hạn	36.943.321.528	36.943.321.528	6.042.000.000	6.716.000.000	37.617.321.528	37.617.321.528
Tổng cộng	**40.301.321.528**	**40.301.321.528**	**12.758.000.000**	**19.474.000.000**	**47.017.321.528**	**47.017.321.528**

(15) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn + dài hạn:

Khoản nợ gốc phải trả TCty Hàng Hải VN (Tcty trả hộ CCT khoản vay NH Vietin bank)	3.358.000.000
Khoản vay của Tcty Hàng Hải VN (Tcty trả hộ CCT khoản vay NH Vietin bank)	36.943.321.528
Tổng cộng	**40.301.321.528**

16. Phải trả người bán:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.438.327.175	2.841.861.413
Tổng cộng	**3.438.327.175**	**2.841.861.413**

(16a) Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn:

TCTY HÀNG HẢI VN – CTCP	1.104.272.534
CTY CP SME WORLDWIDE LOGISTICS	634.926.000
CTY TNHH TM & VT QUANG TRUNG	513.356.500
KHÁCH HÀNG LẺ	1.185.772.141
TỔNG CỘNG	**3.438.327.175**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)
Thuyết minh theo phụ lục số 3.

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)
Thuyết minh theo phụ lục số 3.

18.Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	**329.126.338**	**158.703.149**
- Trích trước chi phí vân chuyển, bốc xếp		
- Trích trước chi phí thuê kho		
- Các khoản trích trước khác	329.126.338	158.703.149
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Tổng cộng	**329.126.338**	***158.703.149***

18a) Chi phí phải trả ngắn hạn:

CTy Điện Lực TP Cần Thơ – Điện Lực Cái Răng	33.428.000
CTy Điện Lực TP Cần Thơ	155.278.232
CTy TNHH Cơ Khí Minh Nam	116.815.570
Các khoản trích trước khác	23.604.536
TỔNG CỘNG	**329.126.338**

19. Phải trả khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	**4.567.268.656**	**5.587.356.300**
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	13.818.705	12.450.472
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế	441.118	
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn **(19a1)**	993.386.650	1.443.904.582
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác **(19a2)**	3.559.622.183	4.131.001.246
b) Dài hạn	**33.222.160.081**	**30.440.419.721**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn(đặt cọc thuê kho bãi)	*2.313.678.200*	*2.052.778.200*
- Các khoản phải trả, phải nộp khác trong đó:	***30.908.481.881***	***28.387.641.521***
+ Phải trả tiền lãy vay cho Tcty HHVN	10.884.963.779	8.364.123.419
+ Phải trả cho UBTP Cần Thơ-quyết toán DA đầu tư Cảng Cái Cui GĐ 1.	20.023.518.102	20.023.518.102
+ Các khoản phải trả khác		
Tổng cộng	**37.789.428.737**	**36.027.776.021**

(19a1)Chi tiết các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn ***:***

Công Ty CP Tập Đoàn Hoa Sen	240.000.000
Cty TNHH CƠ KHÍ Minh Nam	300.000.000
Phải trả khác	453.386.650
Tổng cộng	**993.386.650**

(19a2)Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn:

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	3.182.748.135
Phải trả khác	376.874.048
Tổng cộng	**3.559.622.183**

20. Doanh thu chưa thực hiện: Không có.

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Không có.

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

Không có.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả:

Không có.

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Không có.

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Không có.

25. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Thuyết minh theo phụ lục số 4.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	272.566.179.597	272.566.179.597
Các cổ đông khác	2.715.000.000	2.715.000.000
Cộng	**275.281.179.597**	**275.281.179.597**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Không có.

d) Cổ phiếu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.528.118	27.528.118
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*27.528.118*	*27.528.118*
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*27.528.118*	*27.528.118*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

đ) Cổ tức:

Không có.

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển:	646.231.180	646.231.180
- Quỹ khen thưởng phúc lợi.	8.484.423	8.484.423
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Không có.

27. Chênh lệch tỷ giá

Không có.

28. Nguồn kinh phí

Không có.

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn.

b) Tài sản nhận giữ hộ: (Không có).

c) Ngoại tệ các loại: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 1,702.52 USD (Một ngàn bảy trăm lẻ hai đô & lẻ năm mươi hai cent).

d) Kim khí quý, đá quý: Không có.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Không có.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Đơn vị tính:VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 4-2023	Quý 4-2022	Lũy kế	
			Năm 2023	Năm 2022
a. Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng	4.286.569.172	2.298.644.256	15.638.173.818	14.044.328.453
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.981.399.236	32.838.294.547	131.510.741.023	115.694.856.464
Tổng cộng	***39.267.968.408***	***35.136.938.803***	***147.148.914.841***	**129.739.184.917**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý 4-2023	Quý 4-2022	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2023	Năm 2022
- Chiết khấu thương mại		0		
Tổng cộng		**0**		

3. Giá vốn hàng bán:

Chỉ tiêu	Quý 4-2023	Quý 4-2022	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2023	Năm 2022
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.257.153.083	26.074.228.210	15.294.649.062	88.782.178.238
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	26.962.096.305	2.323.440.477	104.137.305.540	13.867.613.532
Tổng cộng	***31.219.249.388***	***28.397.668.687***	***119.431.954.602***	***102.649.791.770***

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

Chỉ tiêu	Qúy 4-2023	Quý 4-2022	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2023	Năm 2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	330.396.938	306.217.574	1.318.038.010	1.046.081.719
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.144.325	1.329.886	1.144.325	1.329.886
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Tổng cộng	**331.541.263**	**307.547.460**	**1.319.182.335**	**1.047.411.605**

5. Chi phí tài chính:

Chỉ tiêu	Qúy 4-2023	Quý 4-2022	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2023	Năm 2022
- Lãi tiền vay	601.563.255	555.311.537	2.520.840.360	2.355.672.619
- Lỗ do chênh lệch tỉ giá				
- Các khoản khác				
Tổng cộng	**601.563.255**	**555.311.537**	**2.520.840.360**	**2.355.672.619**

6. Thu nhập khác:

Chỉ tiêu	Qúy 4-2023	Quý 4-2022	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2023	Năm 2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		41.052.778	3.496.926.856	*41.052.778*
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Các khoản khác.	48.979.482	322.246.785	140.377.267	1.232.260.528
Tổng cộng	**48.979.482**	**363.299.563**	**3.637.304.123**	**1.273.313.306**

7. Chi phí khác:

Chỉ tiêu	Qúy 4-2023	Quý 4-2022	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2023	Năm 2022
- Các khoản bị phạt;			20.150.000	53.317.084
- Chi phí thanh lý TSCĐ				
- Các khoản khác.	43.227.502	99.970.523	171.898.340	540.096.527
Tổng cộng	**43.227.502**	**99.970.523**	**192.048.340**	**593.413.611**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Qúy 4-2023	Quý 4-2022	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2023	Năm 2022
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ				
- Các khoản chi phí QLDN khác.	5.252.581.746	5.562.206.651	21.220.742.430	24.465.987.558
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	135.684.080	152.644.848	671.621.072	730.348.404

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

Chỉ tiêu	Qúy 4-2023	Quý 4-2022	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2023	Năm 2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	924.276.215	1.507.437.616	3.995.479.920	7.114.170.794
- Chi phí nhân công	7.418.564.442	6.573.453.715	33.021.398.927	31.361.374.579
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.354.406.698	3.583.902.073	13.687.781.950	14.435.686.263
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.340.532.729	13.108.581.470	57.943.997.557	53.003.435.135
- Chi phí khác bằng tiền	3.312.582.047	7.015.704.835	17.381.010.688	8.063.847.429
Tổng cộng	**32.350.362.131**	**31.789.079.709**	**126.029.669.042**	**113.978.514.200**

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh, nó không bao gồm giá vốn.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. (Thuế suất 20%).

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

12. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan:

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công Ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
CTy Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam	Công ty con của Tổng Công ty
CTy VTB VIMC – CN Tổng Công ty HH VN - CTCP	Công ty con của Tổng Công ty
CN Công Ty CP Đại Lý HH VN - Đại Lý Hàng Hải Sài Gòn	Công ty con của Tổng Công ty
CTy TNHH MTV DV HH Hậu Giang	Công ty con của Tổng Công ty
CN Tổng CTy HH VN - CTy TNHH MTV Tại Hải Phòng.	Công ty con của Tổng Công ty
CN Tổng CTy HH VN - CTCP - CTy Kho Bãi VIMC Hải Phòng	Công ty con của Tổng Công ty
CTy TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	Công ty liên doanh

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh Thu	**2.033.884.659**	**522.164.606**
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam.	387.576.000	387.576.000
CTy Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam.	203.000	39.653.605
CTy VTB VIMC – CN Tổng Công ty HHVN – CTCP.	1.592.180.854	33.215.000
CN CTy CP Đại Lý HHVN - Đại Lý HH Sài Gòn.	48.134.805	
CTy TNHH MTV DV HH Hậu Giang.	5.790.000	61.720.000
Mua hàng	**5.351.835.090**	**6.496.248.571**
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	2.391.938.983	2.247.202.636

CTy VTB VIMC – CN Tổng CTy HH VN – CTCP.	800.120.107	
CN Tổng CTy HHVN - CTy TNHH MTV Tại Hải Phòng.	13.300.000	
CN Tổng CTy HH VN - CTCP - CTy Kho Bãi VIMC Hải Phòng.	1.360.000.000	1.320.000.000
CTy Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam.		1.701.484.239
Công Ty TNHH MTV DVHH Hậu Giang.	687.570.000	1.227.561.696
Công Ty Cổ Phần cảng Hải Phòng.	98.906.000	
Các khoản khác	**262.373.561**	**-**
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	262.373.561	-
Chi phí lãi vay	**2.520.840.360**	**2.355.672.619**
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam.	2.520.840.360	2.355.672.619

	Mối quan hệ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		**1.428.000.000**	**1.314.051.818**
Ông Lê Quang Trung	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/04/2023)	56.000.000	-
Ông Lâm Tiến Dũng	Phó chủ tịch HĐQT	280.400.000	249.600.000
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/04/2023) Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18/04/2023)	89.600.000	172.251.818
Ông Trần Tuấn Hải	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 15/04/2022)	60.000.000	25.500.000
Ông Phạm Bá Ngân	Thành viên HĐQT Miễn nhiệm ngày 18/4/2023)	20.000.000	36.000.000
Ông Hoàng Việt	Thành viên HĐQT Bổ nhiệm ngày 27/06/2020)	60.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Đắng Song	Thành viên HĐQT Bổ nhiệm ngày 18/04/2023)	40.000.000	
Ông Nguyễn Văn Bá	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15/04/2022)	-	70.400.000
Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15/04/2022) Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/05/2022)	-	87.300.000
Ông Tạ Khả Duy	Phó Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 11/12/2022)	228.000.000	192.000.000

Ông Lê Tiến Công	Phó Tổng Giám đốc	228.000.000	192.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18/04/2023)	274.000.000	176.000.000
Ông Nguyễn Hồng Hải	Trưởng Ban kiểm soát	42.000.000	36.000.000
Bà Trần Thu Oanh	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 15/04/2022)	20.000.000	17.000.000
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên Ban kiểm soát	30.000.000	24.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

IX. Những thông tin khác:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước/kỳ trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ					
Phải thu ngắn hạn khác	136	11.842.726.899	7.764.791.456	(4.077.935.443)	(1)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(6.993.166.538)	(8.847.411.135)	(1.854.244.597)	(2)
Phải trả ngắn hạn khác	421	7.260.180.984	5.587.356.300	(1.672.824.684)	(3)
Phải trả dài hạn khác	421	28.767.595.037	30.440.419.721	1.672.824.684	(3)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(10.292.270.072)	(16.224.450.112)	(5.932.180.040)	(4)

(1) Công ty điều chỉnh lại khoản Phải thu về lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn các năm trước do chưa đủ cơ sở ghi nhận;
(2) Công ty điều chỉnh bổ sung Dự phòng nợ phải thu khó đòi các kỳ trước;
(3) Phân loại lại khoản mục;
(4) Ảnh hưởng của các điều chỉnh (1) và (2).

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
THÁI THỊ MỸ LINH	LÂM TRÚC SƠN	NGUYỄN MẠNH HÀ

9. PHỤ LỤC SỐ 1: BẢNG TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	369.316.035.332	18.056.086.706	70.833.985.214	1.554.886.000	820.188.900	460.581.182.152
Điều chỉnh lại theo phân loại tài sản						-
Mua trong kỳ	308.774.091	452.000.000			565.704.386	1.326.478.477
Điều chuyển nội bộ	1.280.307.790	368.528.909	2.692.156.439			4.340.993.138
Điều chỉnh lại theo phân loại tài sản						-
Thanh lý, nhượng bán		279.420.151	12.405.729.235			12.685.149.386
Giảm khác (chuyển nội bộ)	1.280.307.790	368.528.909	2.692.156.439			4.340.993.138
Số cuối kỳ	**369.624.809.423**	**18.228.666.555**	**58.428.255.979**	**1.554.886.000**	**1.385.893.286**	**449.222.511.243**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	200.524.419.745	9.452.583.078	60.670.887.699	771.781.293	591.129.188	272.010.801.003
Khấu hao trong kỳ	9.609.120.180	1.044.280.883	2.599.012.375	180.050.652	104.430.052	13.536.894.142
Trình bày lại theo danh sach thực tế						-
Tăng khác (điều chuyển nội bộ)						-
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		279.420.151	12.030.749.554			12.310.169.705
Giảm khác (điều chuyển nội bô)						-
Số cuối kỳ	**210.133.539.925**	**10.217.443.810**	**51.239.150.520**	**951.831.945**	**695.559.240**	**273.237.525.440**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	168.791.615.587	8.603.503.628	10.163.097.515	783.104.707	229.059.712	188.570.381.149
Số cuối kỳ	**159.491.269.498**	**8.011.222.745**	**7.189.105.459**	**603.054.055**	**690.334.046**	**175.984.985.803**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng						
Đang chờ thanh lý						

TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thái Thị Mỹ Linh	Lâm Trúc Sơn	Nguyễn Mạnh Hà
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

10. phụ lục số 2- TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	7.803.335.602			252.000.000		8.055.335.602
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	7.803.335.602			252.000.000		8.055.335.602
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	3.276.469.089			252.000.000		3.528.469.089
- Khấu hao trong năm	150.887.808	-				150.887.808
- Tăng khác						-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	3.427.356.897			252.000.000		3.679.356.897
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu năm	4.526.866.513					4.526.866.513
- Tại ngày cuối năm	**4.375.978.705**			-		**4.375.978.705**

TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thái Thị Mỹ Linh	**Lâm Trúc Sơn**	**Nguyễn Mạnh Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	Phó Tổng Giám đốc

17. PHỤ LỤC SỐ 3

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp	Số còn phải thu	Số phát sinh trong quý 4		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp	Số còn phải thu
		Đầu năm	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối quý	cuối quý
I. Thuế	10	659.300.392	613.843.487	1.477.599.036	7.793.483.253	11.251.296.675	10.279.936.940	1.016.816.640	-
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	429.370.621		983.142.248	2.652.816.033	4.558.803.225	4.668.837.790	319.336.056	
1. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-				-	-	-	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-				-	-	-	
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-				-	-	-	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	229.629.771		479.236.636	910.745.810	1.617.668.899	1.150.241.937	697.056.733	
6. Thuế trên vốn	16	-				-	-	-	
7. Thuế tài nguyên	17	-				-	-	-	
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18		613.843.487	(6)	4.214.843.252	4.919.796.978	4.305.953.491	-	
9. Thuế TNCN+khác	20	300.000		15.220.158	15.078.158	155.027.573	154.903.722	423.851	-
- Thuế thu nhập cá nhân	21	300.000		15.220.158	15.078.158	48.393.477	48.269.626	423.851	
- Thuế môn bài	22	-				6.000.000	6.000.000	-	
- Thuế khác	23					-	-	-	
- Thuế phi nông nghiệp	24					100.634.096	100.634.096	-	
- Phạt chậm nộp thuế	25					-	-	-	
II. Các khoản phải nộp khác	30	-		-	-	1.848.322	1.848.322	-	
1. Các khoản phải thu	31	-				-	-	-	
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-				-	-	-	
3. Các khoản khác	33	-				1.848.322	1.848.322	-	
Tổng cộng	40	**659.300.392**	**613.843.487**	**1.477.599.036**	**7.793.483.253**	**11.253.144.997**	**10.281.785.262**	**1.016.816.640**	-

TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thái Thị Mỹ Linh
Người lập biểu

Lâm Trúc Sơn
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Nguyễn Mạnh Hà
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2023

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

25A. PHỤ LỤC 04- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	
Số đầu năm trước	275.281.179.597	646.231.180	(11.293.629.325)	264.633.781.452	01/01/2022
Lợi nhuận trong năm trước			(4.930.820.787)	(4.930.820.787)	
Giảm do quyết toán giai đoạn nhà nước	-	-			
Trích lập các quỹ	-			-	
Số dư cuối kỳ trước	**275.281.179.597**	**646.231.180**	**(16.224.450.112)**	**259.702.960.665**	
Số dư đầu năm nay	275.281.179.597	646.231.180	(16.224.450.112)	259.702.960.665	
Điều chỉnh lợi nhuận năm trước				-	
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	6.450.525.596	6.450.525.596	
Số dư cuối kỳ này	**275.281.179.597**	**646.231.180**	**(9.773.924.516)**	**266.153.486.261**	

TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thái Thị Mỹ Linh	**Lâm Trúc Sơn**	**Nguyễn Mạnh Hà**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

VI.6. PHỤ LỤC SỐ 5

BẢNG TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG KHÁCH HÀNG CÓ NỢ KHÓ ĐÒI ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Đối tượng	Tên đối tượng	Tổng nợ	Nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	Trích dự phòng
131	CTY VẬN TẢI BIỂN AN GIANG	9.980.940				9.980.940	9.980.940
131	CTY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ TRƯỜNG SƠN	1.311.551.525				1.311.551.525	1.311.551.525
131	CTY THI CÔNG CƠ GIỚI 6	15.000.000				15.000.000	15.000.000
131	CTY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIÊN NHIÊN	100.000.000				100.000.000	100.000.000
131	CTY TNHH DV VẬN TẢI GIAO NHẬN PHƯƠNG MAI	46.246.523				46.246.523	46.246.523
131	CTY TNHH TM DV HÀNG HẢI SONG CẦU	65.025.091				65.025.091	65.025.091
131	CTY CP ĐT PHÁT TRIỂN NHÀ PHÚC CƯỜNG	645.000.000				645.000.000	645.000.000
131	CTY CP THIÊN QUÝ	84.776.001				84.776.001	84.776.001
131	PHONG HÀ LOGISTICS.CO.LTD	9.000.000				9.000.000	9.000.000
131	CTY TNHH VẬN TẢI Á MỸ	29.999.999				29.999.999	29.999.999
131	DNTN TM VÀ DV HOÀNG VIỆT	371.917.505				371.917.505	371.917.505
131	CTY TNHH TM NGỌC THIỀN	21.453.000				21.453.000	21.453.000
131	CTY TNHH VT VÀ DV HÀNG HẢI VIỆT MỸ	24.640.000				24.640.000	24.640.000
131	CTY CP XD TM ĐẠT NHƯ	17.577.992				17.577.992	17.577.992
131	CTY TNHH TM DV HH MINH THÀNH	138.405.350				138.405.350	138.405.350
131	CTY TNHH MTV CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG THIÊN AN	23.000.000				23.000.000	23.000.000
131	CTY CP XÂY DỰNG TM CHÂU THỔ MÊ KÔNG	49.500.000				49.500.000	49.500.000
131	CTY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG BẮC NAM	744.057.590				744.057.590	744.057.590
131	CTY TNHH XUÂN VY CƯƠNG	131.410.941				131.410.941	131.410.941
131	S.F CONSTRUCTION IMPORT - EXPORT CO.LTD	28.409.882				28.409.882	28.409.882
131	DNTN MINH PHÁT	10.000.005				10.000.005	10.000.005
131	CTY TNHH MTV HIỆP VINH	171.192.388				171.192.388	171.192.388
131	CTY CP CÔNG NGHIỆP QUỐC TẾ AN ĐÔ	22.147.441				22.147.441	22.147.441
131	CTY CP CB LÂM SẢN XUẤT KHẨU HƯNG PHÚ	255.071.282				255.071.282	255.071.282
131	CTY TNHH NGUYÊN LIỆU GIẤY CẦN THƠ	195.962.732				195.962.732	195.962.732
131	CTY TNHH XD THƯƠNG MẠI THANH PHONG	163.391.000				163.391.000	163.391.000
131	CTY CP NUÔI TRỒNG CHẾ BIẾN THỦY HẢI SẢN XNK VÀ XD THÁI DUYÊN 2	35.000.000				35.000.000	35.000.000
131	DNTN THUẬN THÀNH	10.000.000				10.000.000	10.000.000
131	CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN Q & D	631.331.990				631.331.990	631.331.990
131	CTY TNHH TM DV SÔNG HẬU	12.947.294				12.947.294	12.947.294
131	CTY TNHH MTV NGUYỄN MINH SANG	118.000.000				118.000.000	118.000.000
131	CTY TNHH VẬN TẢI & TIẾP VẬN HƯNG PHÚ THỊNH	263.157.080				263.157.080	263.157.080
131	CTY TNHH TM VÀ TIẾP VẬN MINH PHÚC	99.558.490				99.558.490	99.558.490

Đối tượng	Tên đối tượng	Tổng nợ	Nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	Trích dự phòng
131	CTY TNHH DV TM TỔNG HỢP NHẬT QUANG	230.162.062				230.162.062	230.162.062
131	CTY TNHH HĐ SÓC TRĂNG	26.118.120			26.118.120		18.282.684
131	CTY CP ĐẦU TƯ THÚY SƠN-HG	555.149.053				555.149.053	555.149.053
131	CTY TNHH TÂN KIM PHÚ	18.000.000				18.000.000	18.000.000
131	NEAK DY LEN	18.456.568				18.456.568	18.456.568
131	CTY VIỆT ANH	29.000.000				29.000.000	29.000.000
131	BÁN LẺ XĂNG DẦU	15.000.190				15.000.190	15.000.190
131	CTY TNHH THƯƠNG MẠI LOGISTICS BÌNH MINH	390.650.038		390.650.038			195.325.019
131	CTY TNHH DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀ THANH	314.206.340		314.206.340			157.103.170
131	CTY CP KỸ THUẬT & XÂY DỰNG CÔNG MINH	254.000.000		254.000.000			127.000.000
131	CTY CP CƠ KHÍ CÔNG NGHIỆP LONG THÀNH	20.000.000			20.000.000		14.000.000
138	CTY TNHH THẠNH PHƯƠNG	300.000.000			300.000.000		210.000.000
138	CTY CP THƯƠNG MẠI CUNG ỨNG NHÂN LỰC VIETGROUP	3.000.000				3.000.000	3.000.000
138	TẠM GÁT TIỀN BHXH PHẢI THU (PHAN NGUYỄN NHÃ TRÚC)	1.410.500				1.410.500	1.410.500
138	PHẢI THU LƯƠNG ĐỢT 1 CB - CNV	2.000.000				2.000.000	2.000.000
138	PHẢI THU KHOẢN TẠM ỨNG CNCNV NGHỈ VIỆC (QUÂN - LẠC - KHÁNH)	38.602.380				38.602.380	38.602.380
138	PHẢI THU BHXH CNV KHOẢN LƯƠNG TRÀ VINH	644.490				644.490	644.490
138	PHẢI THU BHXH (CNV)	24.046.925				24.046.925	24.046.925
138	PHẢI THU BHYT (CNV)	3.415.207				3.415.207	3.415.207
138	ĐẶNG TRƯỜNG SƠN (TẠM ỨNG SỬA CHỮA)	86.668.825				86.668.825	86.668.825
138	KÝ QUỸ LẮP ĐẶT INTERNET	1.000.000				1.000.000	1.000.000
138	TẠM GỬI CHI PHÍ 7 LD NGHỈ VIỆC	7.680.560				7.680.560	7.680.560
138	TẠM GÁT TIỀN BH DO THAY ĐỔI MỨC LƯƠNG TỪ THÁNG 1 ĐẾN THÁNG 4	3.927.061				3.927.061	3.927.061
138	TRƯƠNG THIỆN ĐỨC	122.718.000				122.718.000	122.718.000
138	VÕ QUANG VINH	6.000.000				6.000.000	6.000.000
138	PHAN NGUYỄN NHÃ TRÚC	42.485.000				42.485.000	42.485.000
138	NGÔ THỊ KIM PHI	4.166.400				4.166.400	4.166.400
138	NGUYỄN TRUNG HIẾU	9.555.000				9.555.000	9.555.000
138	NGUYỄN ANH TUẤN	57.000.000				57.000.000	57.000.000
138	TRỊNH THANH TÙNG	55.000.000			55.000.000		38.500.000
331	CTY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG MIỀN NAM	278.000.000				278.000.000	278.000.000
331	CTY TNHH XÂY DỰNG QUẢN ĐÔ	625.500.000				625.500.000	625.500.000
331	CTY TNHH TM ĐỒNG ĐÔ	48.900.000				48.900.000	48.900.000
TỔNG CỘNG		**9.447.174.760**	**-**	**958.856.378**	**401.118.120**	**8.087.200.262**	**8.847.411.135**

TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thái Thị Mỹ Linh	Lâm Trúc Sơn	Nguyễn Mạnh Hà
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc